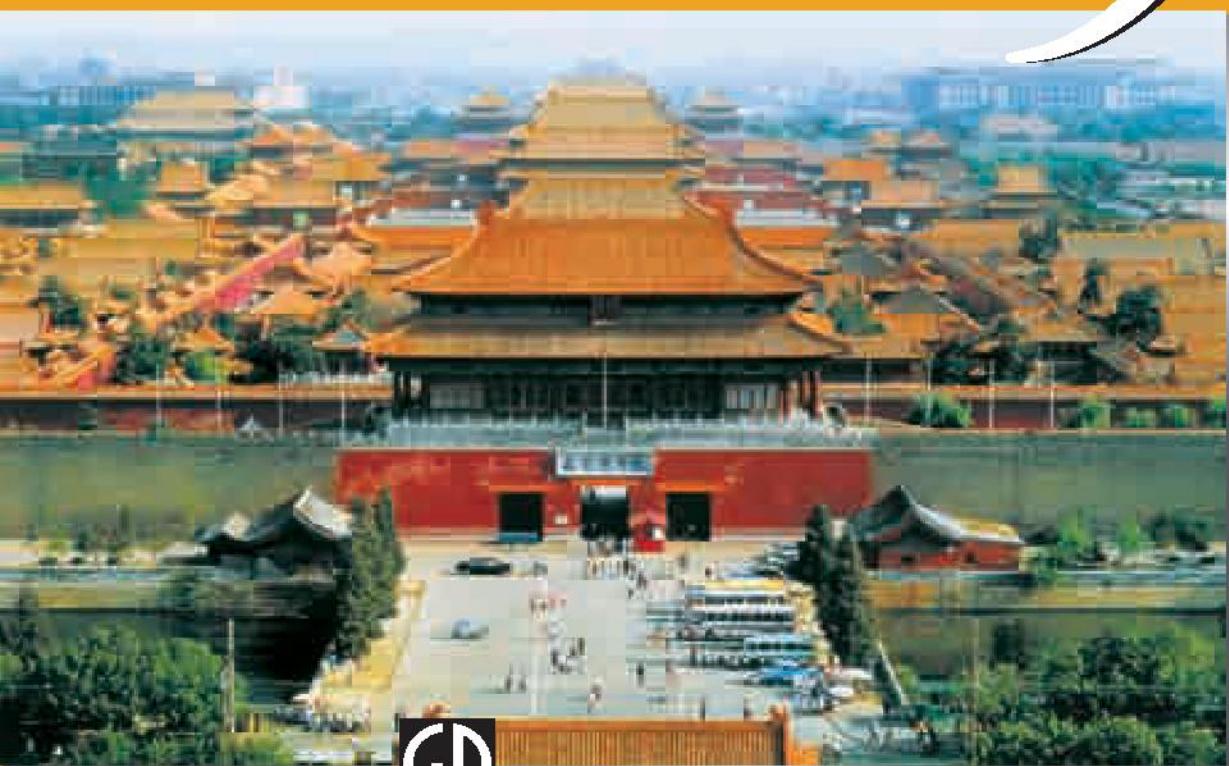


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG TRUNG QUỐC

汉
语

9



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 9* nằm trong hệ thống sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc ở bậc Trung học cơ sở, được biên soạn và xuất bản đưa vào sử dụng từ năm học 2005 – 2006 trong nhà trường phổ thông trên cả nước.

Sách bám sát yêu cầu, mục tiêu của chương trình Tiếng Trung Quốc Trung học cơ sở, cung cấp cho học sinh kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá và chú ý rèn luyện năng lực thực hành giao tiếp, tạo hứng thú học tập cho học sinh theo hướng đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học ở trường phổ thông.

Sách gồm 17 bài (14 bài học và 3 bài ôn).

Các bài học được cấu tạo như sau :

1. Bài khoá : được lựa chọn, biên soạn theo các chủ điểm gần gũi với cuộc sống đồng thời bám sát đặc điểm tâm sinh lí của học sinh : học tiếng Hán, lễ tết truyền thống, tình bạn, động thực vật, khoa học và kĩ thuật, thể thao, môi trường,...

2. Từ mới : gồm chữ Hán, từ loại, phiên âm La-tinh và nghĩa của từ ngữ.

3. Ngữ pháp : giải thích ngắn gọn và rõ ràng các trọng điểm ngữ pháp, có kèm ví dụ.

4. Bài tập : bám sát nội dung bài khoá và trọng điểm ngữ pháp, gồm các dạng bài tập ngôn ngữ, bài tập giao tiếp, trắc nghiệm khách quan và tự luận.

Các bài ôn hệ thống hoá các kiến thức ngữ pháp trọng điểm của những bài học trước và đưa ra các bài tập củng cố kiến thức và rèn luyện kĩ năng.

Trong quá trình biên soạn *Tiếng Trung Quốc 9*, với mong muốn góp phần nâng cao chất lượng của cuốn sách, nhóm tác giả đã tham khảo, lựa chọn nhiều tư liệu giáo khoa của Trung Quốc và Việt Nam ; đồng thời tiếp thu các ý kiến chỉ dẫn quý báu của các nhà sư phạm, các chuyên gia ngôn ngữ học, Hán học, đặc biệt là sự góp ý, sửa chữa quý báu của Giáo sư Thường Kính Vũ (Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc) trong dịp Ông tham gia giảng dạy tại Việt Nam. Chúng tôi muốn tiếp tục được lắng nghe ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các em học sinh sử dụng sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 9* này, nhằm tiếp tục hoàn thiện sách trong lần tái bản sắp tới.

Chúc các em học sinh hoàn thành tốt giai đoạn đầu học tiếng Trung Quốc và ngày càng tiến bộ trong các giai đoạn tiếp theo.

Các tác giả

第一课

一、课文

汉语越学越有意思

去年的暑假，我去了北京看我爸爸。他在越南大使馆工作。

有一天，我骑自行车去公园看花。在路上，我被周围的景物吸引住了，停下来呆呆地看着。正在我看得高兴的时候，一声“看车！”把我吓了一跳，我左右看了看，没有别人啊，肯定是对我说的。就在这时，又一声“看车！”，我抬头一看，原来是一辆大卡车停在我的面前。我想，大概是司机让我看看他的车吧。可是一辆普通的大卡车有什么好看的呢？这时，司机从车里伸出头来，又喊了一声：“看车！没长眼睛啊！”这时，我有点儿生气了。我是人，怎么会没有眼睛呢。不过这个司机虽然厉害，还是让我先推车过去了。

回到大使馆，跟我爸爸说起这件事，我才明白那天司机所说“看车！”的意思。汉语一词多义的现象很多。比如“看”这个词就有很多意思：

观察、阅读、看望、诊断、注意、认为等。我们初学汉语的学生只知道一个意思“观察”，不明白司机的意思是让我注意路上来往的车辆，注意安全。

至今，学了一段时间的汉语以后，我才有了一点儿体会。今后，在学习时不仅要注意学习汉语句子的字面义，还应该注意学习它的具体意义。不仅要知道一个词的基本义，还要弄清楚它在句子中的引申义、文化义和交际义。这样，在跟中国人打交道时，才能避免产生误会。

二、生词

1. 大使馆	(名)	dàshǐguǎn	đại sứ quán
2. 周围	(名)	zhōuwéi	xung quanh
3. 景物	(名)	jǐngwù	cảnh vật
4. 吸引	(动)	xīyǐn	hấp dẫn, lôi cuốn
5. 呆呆	(形)	dāidāi	ngây người, mải mê
6. 吓	(动)	xià	doạ, làm cho sợ hãi ; sợ giật mình
	吓了一跳		
7. 肯定	(动)	kěndìng	khẳng định
8. 抬 (头)	(动)	tái(tóu)	ngẩng (đầu) lên
9. 原来	(副)	yuánlái	nguyên là, vốn là
10. 卡车	(名)	kǎchē	xe tải
11. 大概	(副)	dàgài	có lẽ
12. 司机	(名)	sījī	người lái xe, tài xế
13. 普通	(形)	pǔtōng	bình thường, phổ thông
14. 喊	(动)	hǎn	hét, quát
15. 厉害	(形)	lìhai	ghê gớm, đáo để
16. 推	(动)	tuī	đẩy (xe, cửa)

17. 一词多义	(组)	yī cí duō yì	một từ (có) nhiều nghĩa
18. 现象	(名)	xiànxìàng	hiện tượng
19. 观察	(动)	guānchā	quan sát
20. 阅读	(动)	yuèdú	đọc
21. 看望	(动)	kànwàng	thăm hỏi
22. 诊断	(动)	zhěnduàn	chẩn đoán
23. 安全	(形)	ānquān	an toàn
24. 至今	(副)	zhìjīn	đến nay
25. 体会	(动)	tǐhuì	hiểu, cảm nhận
26. 字面义	(名)	zìmiànyì	nghĩa mặt chữ
27. 具体	(形)	jùtǐ	cụ thể
28. 基本	(形)	jīběn	cơ bản
29. 弄	(动)	nòng	làm
弄清楚			làm sáng tỏ
30. 引申义	(名)	yǐnshēnyì	nghĩa mở rộng, nghĩa bóng
31. 交际	(名)	jiāojì	giao tiếp
32. 打交道	(组)	dǎ jiāodao	kết bạn, làm quen
33. 避免	(动)	bìmiǎn	tránh khỏi
34. 产生	(动)	chǎnshēng	nảy sinh
35. 误会	(名、动)	wùhuì	hiểu nhầm

三、语法

1. Câu bị động (被动句)

Trong tiếng Trung Quốc có hai loại câu bị động. Một loại câu không dùng trợ từ bị động, gọi là câu bị động về ý nghĩa. Một loại khác sử dụng các giới từ như “被”, “叫”, “让” để biểu thị bị động, gọi chung là câu bị động dùng “被”.

a) Câu bị động về ý nghĩa (意义上的被动句)

– Chủ ngữ phần nhiều là sự vật đã xác định và sự vật đó không phải là chủ thể của hành động mà động từ biểu thi.

- 练习已经做完了。
 - 黑板擦得很干净。
 - 行李收拾好了。

– Động từ làm vị ngữ không đứng một mình mà thường có trạng ngữ hoặc bổ ngữ, trợ động từ hoặc trợ từ động thái “了”, “过” đi kèm.

- 你要的那本书放在桌子上了。
 - 你别着急，问题一定会解决。
 - 椅子刚擦过。

b) Câu bi động dung “被” (用“被”的被动句)

- Chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của hành động và thường là đối tượng đã xác định hoặc đã biết.

- 我的自行车叫弟弟骑到城里去了。
 - 那本汉越词典被阮同学借走了。

– Động từ vị ngữ của câu thường có trợ từ động thái “了”, “过”, bổ ngữ, tân ngữ, trạng ngữ và trợ động từ đi kèm để nói rõ kết quả, mức độ, thời gian,... của hành động.

被
CN + 叫 + TN + ĐT + TP khác
(đối tượng bị động) 让 (chủ thể hành động)

- 我的那本小说让玛丽借走了。
 - 李红被他请去吃饭了。

– Nếu trong câu có phó từ phủ định hoặc trợ động từ, thì đều đặt trước “被”, “叫”, “让”.

- 那本词典没让人借走，你拿去用吧。
- 这本书应该叫他拿走。

2. Câu phức tăng tiến “不仅……还……/不但……而且……” (*không những... mà còn...*) biểu thị quan hệ tăng tiến.

- 今后，在学习时我们不仅要注意学习汉语句子的字面义，还应该注意学习它的具体意义。
- 在学习外国语时不仅要知道一个词的基本义，还要弄清楚它在句子中的引申义。
- 我不但看过这个电影，而且看过很多次。

四、练习

1. Đọc kĩ các câu mẫu dưới đây (熟读下列范句) :

- a) 练习做完了，生词还没有预习呢！
- b) 刚买来的新书都放在书架上了。
- c) 困难一定会被我们克服的。
- d) 窗子都被风吹开了。
- e) 我朋友被派 (pāi: cử) 到胡志明市去工作了。
- f) 那本汉英词典没让人借走，你拿去看吧。
- g) 在路上，我被周围的景物吸引住了，停下来呆呆地看着。

2. Thay thế từ ngữ (词语替换) :

- a) 练习 做完了。

自行车	修理好
衣服	洗干净
电影	开演
课文	讲完

b) 我的收音机被张明借走了。

照相机	借走
自行车	骑走
墙上的地图	带回去
小王的书包	拿错

c) 我的哥哥被派到上海去工作了。

派到大学	讲课
送到中国	学习
请到工厂	参观
派到河内大学	工作

3. Đổi thành câu bị động (改成被动句) :

- a) 他把昨天的作业都做完了。
- b) 学校的领导派那个青年老师出国学习去了。
- c) 王兰把宿舍打扫得干干净净的。
- d) 同学们把教室里的椅子搬到外边去了。
- e) 我们班已经完成今年的学习任务 (*rènwù : nhiệm vụ*) 了。

4. Đọc kĩ và phân loại câu bị động và câu chủ động (熟读并分成被动句和主动句) :

- a) 张老师让他们学校请去教汉语去了。
- b) 学校的领导派王老师去中国参观去了。
- c) 明天的课我们都预习好了。
- d) 我们看过这个电影了。

- e) 这本小说已经卖完了。
f) 陈大夫把那个病人救活了。

Câu bị động (被动句)	Câu chủ động (主动句)

5. Đọc và chọn từ điền vào chỗ trống (阅读后选词填空):

上星期天我的照相机_____大卫 (Dàwèi : Da-vít) 借走了。今天下午，没有课，我去留学生宿舍找他。我推开门一看，大卫不_____宿舍。他的中国同屋说：“他_____体育老师_____去踢足球去了，一会儿回来。你先这儿坐一会儿吧！”我坐_____大卫床上，_____中国同学谈了起来。我们谈了一会儿，大卫回来了，他_____照相机还_____我，我就走了。

6. Dựa vào nội dung bài khoá trả lời câu hỏi (根据课文内容回答问题):

- a) 学习汉语的时候，“我”有什么感想？
- b) 学习汉语的时候，在词义方面要注意什么？
- c) 学了一段时间的汉语以后，“我”有什么体会？

第二课

一、课文

中秋节

中秋节在农历八月十五日，所以也叫八月节。中秋节已经有两千多年的历史了。在这一天中国人有吃月饼和观赏月亮的习俗。

中国人常说，月到中秋分外明。真是这样。冬天天气很冷，夏天常常阴天下雨，春天又常常刮风，都不适合在屋外观赏月亮，只有秋天天气好。八月十五的月亮看起来又大又圆又亮。一家人坐在院子里一边吃月饼、水果，一边观赏明月，真是一件十分愉快的事情。

中国大多数人喜欢圆圆的月亮，这是因为圆月象征着亲人的团圆和生活的美好。